TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ K
TỈNH K

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10 /2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 10/5/2019.

V/v "Tranh chấp xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K – TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông, **Nguyễn Văn Tuấn**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà, Nguyễn Thị Sương.

2. Ông, Nguyễn Danh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông, Phạm Hữu Công – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh K.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh K tham gia phiên toà: Bà, **Lưu Thị Lý**- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án T lý số: 404/2018/TLST-HNGĐ ngày 13-7-2018, về việc *"Tranh chấp xác định phần quyền sở hữu nhà, phần quyền sử dụng đất"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 27/3/2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông, Lê Văn Đ, Sinh năm 1957.

Địa chỉ: 08A Mạc Đỉnh C, thành phố K tỉnh K.

Ông, Lê Văn Đ ủy quyền: Ông, Hoàng Minh T, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: 157 Phan Chu T, phường T L, thành phố K, tỉnh K (Có mặt).

- *Bị đơn*: Bà, Hồ Thị Như L- Sinh năm 1961.

Trú tại: 63 Hoàng Văn T, thành phố K, tỉnh K.

Bà, Hồ Thị Như L ủy quyền: Bà ,Nguyễn Thị L, sinh năm 1962.

Địa chỉ: 120 Đoàn K, phường Trường C, thành phố K, tỉnh K(Có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan:

1. Lê Văn H, sinh năm 1989.

Địa chỉ: 08A Mạc Đỉnh C, thành phố K tỉnh K.

Anh, Lê Văn H ủy quyền cho ông Hoàng Minh T, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: 157 Phan Chu T, phường T L, thành phố K, tỉnh K(Có mặt)..

2. Chị Lê Thị Phương T, sinh năm 1994.
Địa chỉ: 08A Mạc Đĩnh C, thành phố K, tỉnh K.
Chị Lê Thị Phương T ủy quyền cho ông Hoàng Minh T, sinh năm: 1977.
Địa chỉ: 157 Phan Chu T, phường T L, thành phố K, tỉnh K(Có mặt)..
3. Cục thi hành án dân sự tỉnh K.
Địa chỉ: 42 Trương Hán S, thành phố K, tỉnh K.
Người được ủy quyền của Cục thi hành án dân sự tỉnh K: Bà, Đào Thị T – chấp hành viên *(Có mặt)..*
4. Đinh Thị Kim T, sinh năm 1958.
Địa chỉ: Lô 8, chợ Duy T, thành phố K, tỉnh K.
Bà, Đinh Thị Kim T ủy quyền cho ông Phan Văn H, sinh năm 1956.
Địa chỉ: Lô 8, chợ Duy T, thành phố K, tỉnh K *(Có mặt).*
5. Vũ Thị H, sinh năm 1962.
Trú tại: 30 Âu C, thành phố K, tỉnh K*(Có mặt).*
6. Ngô Thị Thanh H, sinh năm 1957.
Trú tại: 44 Hoàng D, thành phố K, tỉnh K (Vắng mặt).
7. Trương Thị L, sinh năm 1957.
Trú tại: 216 Phan Chu T, thành phố K, tỉnh K (Vắng mặt).
8. Dương Thị Thu T, sinh năm 1968.
Trú tại: 49 Phan Đình P, thành phố K, tỉnh K.
Người được ủy quyền ông Đỗ Văn H, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 49 Phan Đình P, thành phố K, tỉnh K *(Có mặt)..*
9. Đỗ Thị Tuyết N, sinh năm 1965.
Trú tại: 249 Lê Hồng P, thành phố K, tỉnh K (Vắng mặt).
10. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1956.
Trú tại: Khối phố 4, thị trấn Đăk T, huyện Đăk T, tỉnh K (vắng mặt).
11. Ngân hàng TMCP N Việt Nam- C nhánh K.
Địa chỉ: 348 Trần H Đ, thành phố K, tỉnh K.
Người đại diện theo ủy quyền ông Phan Văn T (Có mặt)..
12. Cụ Hồ Hữu H, sinh năm 1934;
13. Cụ Thân Thị B, sinh năm 1939;
14. Chị Hồ Thị Mai L, sinh năm 1975;
15. Anh Hồ Hữu H, sinh năm 1979;
16. Ông Hồ Hữu C, sinh năm 1971.
Cùng trú tại: 162/7 Phan Chu T, thành phố K, tỉnh K (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện Đ ngày 19-10-2015, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà Nguyên đơn ông Lê Văn Đ; người đại diện theo ủy quyền ông Hoàng Minh T trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Trong thời kỳ hôn nhân ông Lê Văn Đ và bà Hồ Thị Như L có tạo dựng được thửa đất số 226, thuộc tờ bản đồ số 19, địa chỉ thửa đất đường Hoàng Văn T, tổ 4, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K, diện tích 333,6 m^2 đất ở tại đô thị, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên bà Hồ Thị Như L, được Ủy ban nhân dân thành phố K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BX 715960 ngày 20/4/2015 (Nay là số 89 Hoàng Văn T, tổ 4, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K). Đến năm 2011 ông Đ và bà L xin phép và được cấp phép xây dựng căn nhà trên thửa đất, nhưng trong quá trình xây dựng phát sinh quá nhiều tiền nên hai con của vợ chồng bà L, ông Đ là Lê Văn H và Lê Thị Phương T có gửi tiền về cho vợ chồng ông bà xây dựng căn nhà, mặc dù là tài sản chung nhưng chỉ đứng tên mà Hồ Thị Như L. Đến năm 2015, bà Hồ Thị Như L phải thi hành án trả nợ tiền vay của Ngân hàng TMCP N Việt Nam – C nhánh K. Tại đơn khởi kiện Đ ngày 19/10/2015 ông Đ Đ nghị Tòa án xác định phần quyền sở hữu nhà và sử dụng đất, cụ thể là: Ông Đ là 30%, bà Hồ Thị Như L là 30%, anh Lê Văn H 25% và chị Lê Thị Phương T 15% để mỗi người thực hiện nghĩa vụ dân sự và làm ăn kinh doanh.

Bị đơn bà Hồ Thị Như L: Bà, Hồ Thị Như L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L tham gia tố tụng trình bày:

Bà L thống nhất với ý kiến của nguyên đơn ông Lê Văn Đ. Căn nhà và đất ở số 89 Hoàng Văn T, tổ 4, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K là tài sản chung của bà L, ông Đ, hai con Lê Văn H, Lê Thị Phương T. Bà L phải thi hành án để trả các khoản nợ nên nay ông Đ yêu cầu xác định phần quyền sử hữu nhà và lô đất cho từng người theo quy định của pháp luật để bà L thực hiện nghĩa vụ dân sự của mình.

Người đại diện theo ủy quyền của Anh Lê Văn H và chị Lê Thị Phương T – Ông Hoàng Minh T trình bày:

Trong năm 2012 Anh Lê Văn H có gửi 4.385.300.000 đồng *(bốn tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu, ba trăm ngàn đồng)*về cho bố mẹ để xây dựng căn nhà tại lô đất 89 Hoàng Văn T, tổ 4, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K. Nay anh H yêu cầu được hưởng 25% đóng góp.

Cũng như anh H, vì nhu cầu xây nhà và làm ăn nên chị Lê Thị Phương T có chuyển cho ông Lê Văn Đ 1.505.000.000 đồng *(một tỷ năm trăm linh năm triệu đồng).* Nay chị yêu cầu được hưởng 15% đóng góp.

Đại diện Cục thi hành án dân sự tỉnh K - người được ủy quyền bà Đào Thị T trình bày: Đ nghị Tòa án xét xử theo pháp luật, để Cục Thi hành án dân sự tỉnh K sớm tổ chức việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

Ông Hồ Hữu H trong hồ sơ vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21/3/2019, ông khai: Ông là ông Ngoại của anh Lê Văn H và cháu Lê Thị Phương T, tôi có cho cháu số tiền như trong giấy cho tiền đã nộp cho Tòa án, vì muốn cháu có vốn làm ăn và mua tài sản để dành.

Bà Thân Thị B: trong hồ sơ vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21/3/2019, bà khai: Tôi là bà Ngoại của cháu Lê Văn H và Lê Thị Phương T, việc tôi cho tiền cháu T là đúng sự thật và tiền cho là tiền hợp pháp vì muốn cháu có vốn để làm ăn và mua tài sản để dành.

Bà Hồ Thị Mai L trong hồ sơ vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21/3/2019, bà khai: Tôi là dì ruột của hai cháu Lê Văn H và Lê Thị Phương T, việc tôi cho tiền cháu T là sự thật vì và tiền cho là tiền hợp pháp vì muốn trả ơn chị gái tôi, đã nuôi nấng tôi ăn học và trưởng thành. Việc ghi trên giấy cho tiền là để không thắc mắc về sau.

Anh Hồ Hữu H trong hồ sơ vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21/3/2019, anh khai: Tôi là cậu ruột của hai cháu Lê Văn H và Lê Thị Phương T, tôi cho cháu tiền như trong giấy cho tiền đã nộp cho Tòa án và tiền cho là tiền hợp pháp vì tôi muốn trả ở chị gái tôi là bà Hồ Thị Như L đã nuôi nấng tôi trưởng thành. Việc ghi giấy khi cho tiền là để không thắc mắc về sau.

Ông Hồ Hữu C trong hồ sơ vụ án và tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21/3/2019, ông khai: Tôi là cậu ruột của hai cháu Lê Văn H và Lê Thị Phương T, tôi cho cháu tiền như trong giấy cho tiền đã nộp cho Tòa án và tiền cho là tiền hợp pháp vì tôi muốn trả ở chị gái tôi là bà Hồ Thị Như L đã nuôi nấng tôi trưởng thành. Việc ghi giấy khi cho tiền là để không thắc mắc về sau.

Về tài liệu, chứng cứ do các bên giao nộp đại diện nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ L quan đã được xem và không có ý kiến gì về những tài liệu, chứng cứ do các bên giao nộp.

* Tại phiên Toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K phát biểu ý kiến cho rằng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và của những người tham gia tố tụng: Thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên toà đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng cũng đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát Đ nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc *"tranh chấp xác định phần quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất"* của nguyên đơn ông Lê Văn Đ;

Đ nghị căn cứ các Điều 170, 214, 215, 216, 217, 219 và Điều 224 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 29 và Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Công nhận quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 89 Hoàng Văn T, tổ 4, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 715960, vào sổ cấp GCN số CH 01292, cấp ngày 20 tháng 4 năm 2105, cấp cho bà Hồ Thị Như L, là tài sản chung của ông Lê Văn Đ và bà Hồ Thị Như L.

- Ông Lê văn Đ được quyền sở hữu 50% trị giá thửa đất nêu trên và được quyền sở hữu 50% trị giá căn nhà nêu trên.

- Bà Hồ Thị Như L được quyền sở hữu 50% trị giá thửa đất nêu trên và được quyền sở hữu 50% trị giá căn nhà nêu trên.

Riêng anh Lê Văn H và chị Lê Thị Phương T có đơn xin miễn giám án phí, nhưng theo quy định của pháp luật, thì anh H và chị T không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền án phí, nên anh H và chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được Tòa án chấp nhận.

Ngoài ra Viện kiểm sát còn Đ nghị xử lý về án phí và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Đối với Cục thi hành án dân sự tỉnh K, thấy rằng: chưa có đủ điều kiện chứng minh, làm rõ, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự theo quy định của pháp luật. Bởi vậy, căn cứ Điều 42 của Bộ luật tố tụng dân sự, Đ nghị Hội đồng xét xử tách yêu cầu nêu trên của Cục thi hành án dân sư tỉnh K, để Cục thi hành án dân sư tỉnh K khởi kiện đối với bà Hồ Thị Như L bằng một vụ án dân sự khác nhằm bảo đảm việc giải quyết đúng pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét thấy việc ông Lê Văn Đ khởi kiện yêu cầu xác định phần quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất đối với căn nhà và thửa đất số 226, tờ bản đồ số 19, Địa chỉ: số 89 Hoàng Văn T, tổ 4, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K, mang tên bà Hồ Thị Như L. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 74 Luật thi hành án dân sự thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K.

[1.2] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên hôm nay, thì Hội đồng xét xử, căn cứ Điều 228 và Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này,là hoàn toàn có cơ sở pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét yêu cầu của ông Lê Văn Đ, yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản phần quyền sử dụng đất đối với căn nhà và lô đất ở số 89 Hoàng Văn T, tổ 4, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K là ông Lê Văn Đ được hưởng 30%, bà Hồ Thị

Như L được hưởng 30%, anh Lê Văn H được hưởng 25% và chị Lê Thị Phương T được hưởng 15% giá trị tài sản trên: Lô đất này được ông Lê Văn Đ và bà Hồ Thị Như L tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng:

Đối với thửa đất số 226, tờ bản đồ số 19, địa chỉ đường Hoàng Văn T, tổ 4, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K (Nay là số 89 đường Hoàng Văn T, tổ 4, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K), diện tích là 333,6m^2, được vợ chồng ông Đ bà L mua đấu giá năm 2004. Ngày 20/4/2015, Ủy ban nhân dân thành phố K cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn khác gắn liền với đất số BX 715960, đứng tên bà Hồ Thị Như L. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ và bà L Đều khai đây là tài sản do ông Đ và bà L mua từ năm 2004, là tài sản chung của ông Đ, bà L. Như vậy, đây là tài sản chung được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nên ông Đ và bà L là đồng sở hữu chung đối với thửa đất này. Vì thế, ông Lê Văn Đ được quyền sở hữu 50% trị giá thửa đất này, bà Hồ Thị Như L được quyền sở hữu 50% trị giá thửa đất này.

Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 07 tháng 01 năm 2019, đã xác định thửa đất số 226, tờ bản đồ số 19, địa chỉ đường Hoàng Văn T, tổ 4, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K (Nay là số 89, tổ 4, đường Hoàng Văn T, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K), diện tích là 333,6m^2, trị giá là 10.000.000.000 đồng *(Mười tỷ đồng)*- Đây chính căn cứ để Hội đồng xét xử tính án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Lê Văn Đ và bà Hồ Thị Như L theo quy định của pháp luật.

Đối với ngôi nhà xây 06 tầng tại số 89, đường Hoàng Văn T, thành phố K, tỉnh K. Bà L và ông Đ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xây dựng căn nhà trên lô đất vào năm 2011, đến năm 2012, anh Lê Văn H và chị Lê Thị Phương T gửi tiền về để ông Đ; bà L xây nhà trên. Cụ thể trong năm 2012, anh H gửi 4.385.300.000 *(bốn tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng),* chị T gửi về 1.505.000.000 *(một tỷ năm trăm linh năm triệu đồng).*

Ông Lê Văn Đ, bà Hồ Thị Như L cùng hai con là anh Lê Văn H, chị Lê Thị Phương T đều xác định ngôi nhà xây 06 tầng này là tài sản chung của cả 04 người, vì anh H, chị T có đóng góp tiền khi xây nhà.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với anh Lê Văn H: Năm 2011, ông Lê Văn Đ, bà Hồ Thị Như L và anh Lê Văn H thành lập Công ty Cổ phần sức mạnh tiếp thị mạng, có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh, do anh H là Chủ tịch Hội đồng quản trị, ông Đ và bà L là các cổ đông (bút lục số 134). Mặt khác, anh Lê Văn H khai nguồn tiền gửi về 4.385.300.000 đồng để xây nhà là do kết quả kinh doanh gặp nhiều thuận lợi và tại "Đơn trình" (bút lục 136) anh H khai vì nhu cầu cần tiền để xây nhà và làm ăn nên anh có chuyển tổng số tiền 4.385.300.000 đồng cho ông Lê Văn Đ. Tòa án nhân dân thành phố K, đã yêu cầu anh Lê Văn H cung cấp các tài liệu L quan đến Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần sức mạnh tiếp thị mạng, để đối chiếu với lời khai của anh H. NH, anh Lê Văn H không cung cấp các tài liệu L quan đến Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần sức mạnh tiếp thị mạng. Ngoài ra, tại "Bản tự

khai" ngày 11 tháng 11 năm 2015, anh H cho rằng: Từ nhỏ đã được những người thân trong gia đình cho tiền làm vốn mua tài sản, số tiền đã chuyển về cho cha, mẹ xây nhà có được là do kết quả kinh doanh gặp nhiều thuận lợi của anh mang lại. Tuy nhiên, tại "Đơn xin miễn giảm án phí" ngày 20 tháng 01 năm 2016, anh Lê Văn H xác định: Hiện tại bản thân tôi, đang trong giai đoạn vừa làm vừa học, tiền lương, tiền công chỉ đủ trang trải hàng ngày, nên không có khả năng nộp tiền án phí. Do đó, lời khai của anh Lê Văn H về khả năng tài chính của mình, là không có cơ sở pháp luật. Căn cứ khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc đưa ra không đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có tại hồ sơ vụ việc". Như vậy, lời khai này của anh Lê Văn H không có căn cứ pháp luật.

Đối với việc tặng cho tiền: Tại "Giấy cho tiền" ngày 10 tháng 3 năm 2004, ông Hồ Hữu C (cậu ruột) cho anh Lê Văn H số tiền 150.000.000 đồng; Tại "Giấy cho tiền" ngày 16 tháng 8 năm 2006, ông Hồ Hữu H (cậu ruột) cho anh Lê Văn H số tiền 150.000.000 đồng; Tại "Giấy cho tiền" ngày 15 tháng 10 năm 2005, ông Hồ Hữu H (ông ngoại) cho anh Lê Văn H số tiền 200.000.000 đồng; Tại "Giấy cho tiền" ngày 07 tháng 10 năm 2007, chị Hồ Thị Mai L (dì ruột) cho anh Lê Văn H số tiền 50.000.000 đồng; Tại "Giấy cho tiền" ngày 10 tháng 7 năm 2004, bà Thân Thị B (bà ngoại) cho anh Lê Văn H số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền anh Lê Văn H được những người thân cho là 650.000.000 đồng.

Tại "Giấy cho tiền" ngày 01 tháng 11 năm 2004, bà Thân Thị B (bà ngoại) cho chị Lê Thị Phương T số tiền 100.000.000 đồng; Tại "Giấy cho tiền" ngày 22 tháng 9 năm 2006, chị Hồ Thị Mai L (dì ruột) cho chị Lê Thị Phương T số tiền 50.000.000 đồng; Tại "Giấy cho tiền" ngày 04 tháng 01 năm 2006, ông Hồ Hữu H (ông ngoại) cho chị Lê Thị Phương T số tiền 200.000.000 đồng; Tại "Giấy cho tiền" ngày 16 tháng 8 năm 2006, ông Hồ Hữu H (cậu ruột) cho chị Lê Thị Phương T số tiền 150.000.000 đồng; Tại "Giấy cho tiền" ngày 20 tháng 7 năm 2003, ông Hồ Hữu C (cậu ruột) cho chị Lê Thị Phương T số tiền 150.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền chị Lê Thị Phương T được những người thân cho là 650.000.000 đồng.

Căn cứ vào các giấy cho tiền nêu trên cho thấy, bên tặng cho, bên được tặng cho đều là những người có quan hệ thân thích với nhau, không có ai chứng kiến, ông, bà ngoại, cậu, dì của anh H và chị T đều xác định việc cho tiền là để cảm ơn bà L đã nuôi dưỡng và chu cấp tiền ăn học nhưng lại tặng cho anh H, chị T số tiền rất lớn. Hơn nữa, theo thông lệ thì việc tặng cho tiền trong gia đình không được thể hiện bằng văn bản, đặc biệt là những người thân thích trong gia đình, nhưng việc ông, bà, cậu, dì cho tiền anh H và chị T lại được thể hiện bằng văn bản với nội dung, mục đích cho rất cụ thể. Bên cạnh đó, ông, bà, cậu, dì của anh H và chị T không chứng minh được thu nhập, điều kiện kinh tế, nguồn tiền tặng cho anh H và chị T do đâu mà có. Căn cứ khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc đưa ra không đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có tại hồ sơ vụ việc". Như vậy, lời khai này của anh Lê Văn H, chị Lê Thị

Phương T, anh Hồ Hữu C, anh Hồ Hữu H, chị Hồ Thị Mai L, ông Hồ Hữu H và bà Thân Thị B là không có căn cứ pháp luật.

Đối với chị Lê Thị Phương T: Tại "Bản tự khai" ngày 11 tháng 11 năm 2015 và tại "Đơn trình" ngày 24 tháng 12 năm 2015, chị Lê Thị Phương T xác định: Số tiền chuyển về cho cha, me xây nhà có được là do những người thân trong gia đình cho, tiền lì xì và chị T cho rằng số tiền góp xây nhà là do chị kinh doanh thêm khi là sinh viên, trong khi chị T năm 1994, theo quy định chung thì đến tháng 6 năm 2012 mới thi tốt nghiệp Trung học phổ thông và đến tháng 9 năm 2012 mới nhập học vào các trường Đại học nếu trúng tuyển. Tòa án nhân dân thành phố K, đã yêu cầu chị Lê Thị Phương T cung cấp các tài liệu, giấy tờ L quan đến việc kinh doanh làm thêm của chị T, để có cơ sở chứng minh chị T kinh doanh làm thêm, thu nhập ở đâu ra mà có nguồn tiền nhiều như vậy gửi về cho cha, mẹ làm nhà. Đồng thời, Tòa án nhân dân thành phố K yêu cầu chị T cung cấp các giấy tờ L quan đến thời gian nhập học Đại học của chị T. Thế nhưng, chị Lê Thị Phương T không có chứng cứ gì để chứng minh cho những vấn Đ nêu trên. Chị T xác định chị học và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh, nhưng các chứng từ giao dịch lại thể hiện chị T trực tiếp nộp tiền và được thu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương T- C nhánh K (bút lục số 274- 282). Bởi vậy, lời khai của chị T không có căn cứ pháp luật (Căn cứ khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc đưa ra không đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có tại hồ sơ vụ việc").

Từ phân tích và chứng minh nêu trên, không chấp nhận số tiền 4.385.300.000 đồng mà anh Lê Văn H chuyển về cho ông Lê Văn Đ để xây nhà năm 2012 và không chấp nhận số tiền 1.505.000.000 đồng mà chị Lê Thị Phương T chuyển về cho ông Lê Văn Đ để xây nhà.

Bởi vậy, hoàn toàn đủ căn cứ xác định căn nhà 06 tầng đã được xây dựng năm 2012, tại số 89 Hoàng Văn T, tổ 4, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K, là tài sản chung của ông Lê Văn Đ và bà Hồ Thị Như L. Vì thế, ông Lê Văn Đ được quyền sở hữu 50% trị giá căn nhà này, bà Hồ Thị Như L được quyền sở hữu 50% trị giá căn nhà này.

Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 07/01/2019, đã xác định trị giá căn nhà 06 tầng là 4.780.211.000 đồng- Đây chính căn cứ để Hội đồng xét xử tính án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Lê Văn Đ và bà Hồ Thị Như L theo quy định của pháp luật.

Đối với Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- C nhánh K (viết tắt: VCB): Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2015/QĐST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh K, đã quyết định: Bà Hồ Thị Như L trả cho VCB số tiền 5.599.865.779 đồng *(Năm tỷ năm trăm chín mươi chín triệu tám trăm sáu mươi năm nghìn bảy trăm bảy mươi chín đồng)*.

Đối với bà Đinh Thị Kim T: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2015/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh K, đã quyết định:

Buộc bà Hồ Thị Như L phải trả cho bà Đinh Thị Kim T số tiền tổng cộng là 1.128.064.500 đồng *(Một tỷ một trăm hai mươi tám triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm đồng)*.

Đối với bà Ngô Thị Thanh H: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2015/DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh K, đã quyết định: Buộc bà Hồ Thị Như L phải trả cho bà Ngô Thị Thanh H số tiền tổng cộng là 500.137.500 đồng *(Năm trăm triệu một trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng)*.

Đối với bà Trương Thị L: Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 46/2015/QĐCNSTT-ST ngày 20 tháng 8 năm 2015, đã quyết định: Chị Hồ Thị Như L trả cho chị Trương Thị L số tiền 659.150.000 đồng *(Sáu trăm năm mươi chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Đối với bà Dương Thị Thu T: Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 60/2014/QĐST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2014, đã quyết định: Bà Hồ Thị Như L trả cho bà Dương Thị Thu T số tiền 3.200.000.000 đồng *(Ba tỷ hai trăm triệu đồng)*. Sau đó, bà Hồ Thị Như L trả cho vợ tôi (bà Dương Thị Thu T) số tiền 500.000.000 đồng *(Năm trăm triệu đồng)*, nên hiện nay bà Hồ Thị Như L còn nợ của vợ tôi số tiền 2.700.000.000 đồng *(Hai tỷ bảy trăm triệu đồng)*.

Đối với bà Đỗ Thị Tuyết N: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2014/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh K, đã quyết định: Buộc bà Hồ Thị Như L phải trả cho bà Đỗ Thị Tuyết N số tiền 7.173.000.000 đồng *(Bảy tỷ một trăm bảy mươi ba triệu đồng)*.

Đối với bà Vũ Thị H: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2015/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh K, đã quyết định: Buộc bà Hồ Thị Như L phải trả cho bà Vũ Thị H số tiền tổng công là 373.347.500 đồng *(Ba trăm bảy mươi ba triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng)*.

Đối với bà Nguyễn Thị S: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2015/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh K, đã quyết định: Buộc bà Hồ Thị Như L phải trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 345.700.000 đồng *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm nghìn đồng)*.

Đối với bà Đinh Thị Kim T, bà Ngô Thị Thanh H, bà Trương Thị L, bà Dương Thị Thu T, bà Đỗ Thị Tuyết N, bà Vũ Thị H, bà Nguyễn Thị S và Ngân hàng TMCP N- C nhánh K (viết tắt: VCB), Đu đã được giải quyết bằng các Bản án, các Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì Tòa án không xem xét giải quyết đối với sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Đối với Cục thi hành án dân sự tỉnh K, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong vụ án này, chưa có đủ điều kiện chứng minh, làm rõ, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự theo quy định của pháp luật. Bởi vậy, căn cứ Điều 42 của Bộ luật tố tụng dân sự tách yêu cầu nêu trên của Cục thi hành án dân sư tỉnh K, để Cục thi hành án dân sư tỉnh K khởi kiện đối với bà Hồ Thị Như L bằng một vụ án dân sự khác nhằm bảo đảm việc giải quyết đúng pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Đối với khoản tiền C phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.800.000 đồng và tiền C phí giám định tuổi mực hết 7.200.000 đồng, tổng cộng là 9.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 6.000.000 đồng, ông Hoàng Minh T là người đại diện cho ông Lê Văn Đ đã nhận lại số tiền này. Ông Lê Văn Đ tự nguyên chịu tiền C phí tố tụng 9.000.000 đồng nêu trên, ông Lê Văn Đ đã nộp đủ số tiền này nên Hội đồng xét xử không Đ cập.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn Đ và bà Hồ Thị Như L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Riêng anh Lê Văn H và chị Lê Thị Phương T có đơn xin miễn giám án phí, nhưng theo quy định của pháp luật, thì anh H và chị T không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền án phí, nên anh H và chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 35 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Lê Văn Đ, đơn đề ngày 19/10/2015.

Áp dụng các Điều 170, 214, 215, 216, 217, 219 và Điều 224 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 29 và Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử: - Công nhận quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 89 Hoàng Văn T, tổ 4, phường Quyết T, thành phố K, tỉnh K, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 715960, vào sổ cấp GCN số CH 01292, cấp ngày 20 tháng 4 năm 2015, cấp cho bà Hồ Thị Như L, là tài sản chung của ông Lê Văn Đ và bà Hồ Thị Như L.

- Ông Lê Văn Đ được quyền sở hữu 50% trị giá thửa đất nêu trên và được quyền sở hữu 50% trị giá căn nhà nêu trên.

- Bà Hồ Thị Như L được quyền sở hữu 50% trị giá thửa đất nêu trên và được quyền sở hữu 50% trị giá căn nhà nêu trên.

Không chấp nhận số tiền 4.385.300.000 đồng *(Bốn tỷ ba trăm tám mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng)* mà anh Lê Văn H chuyển về cho ông Lê Văn Đ để xây nhà năm 2012 và không chấp nhận số tiền 1.505.000.000 đồng *(Một tỷ năm trăm linh năm triệu đồng)* mà chị Lê Thị Phương T chuyển về cho ông Lê Văn Đ để xây nhà.

Áp dụng Điều 42 của Bộ luật tố tụng dân sự: Tách yêu cầu nêu trên của Cục thi hành án dân sư tỉnh K, để Cục thi hành án dân sư tỉnh K khởi kiện đối với bà Hồ Thị Như L bằng một vụ án dân sự khác nhằm bảo đảm việc giải quyết đúng pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

***- Về án phí dân sự sơ thẩm*:** Căn cứ Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 6, Điều 18, Điều 19, khoản 1 Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Lê Văn Đ phải chịu 115.390.105 đồng *(Một trăm mười lăm triệu ba trăm chín mươi nghìn một trăm linh năm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ đi số tiền án tạm ứng án phí 20.000.000 đồng mà ông Lê Văn Đ đã nộp theo biên lai số 0007667 ngày 28/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, nên ông Lê Văn Đ còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 95.390.105 đồng.

Buộc bà Hồ Thị Như L phải chịu 115.390.105 đồng *(Một trăm mười lăm triệu ba trăm chín mươi nghìn một trăm linh năm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm

Buộc anh Lê Văn H phải chịu 112.385.300 đồng *(Một trăm mười hai triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc chị Lê Thị Phương T phải chịu 57.150.000 đồng *(Năm mươi bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 10/5/2019) các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm, Riêng những người có quyền lợi nghĩa vụ L quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết tại trụ sở UBND xã, phường nơi người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sư, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Đà N
- TAND Tỉnh K;
- VKSND TP K;
- C cục THA dân sự TP K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tuấn